

Phụ lục IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015
của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT



NAM
MST: 0101431355

Số: **MBN- TCKT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam
(Năm báo cáo: 2015)

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định 233/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán tạm thời cho DATC

Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định 233/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán tạm thời cho DATC

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định 233/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán tạm thời cho DATC

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định 233/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán tạm thời cho DATC

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đã được Bộ Tài chính chấp thuận

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 04 – 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 07 – 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 – 30 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỘNG | 31 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/203/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29/04/2014 với mã số doanh nghiệp là 0101431355.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Hoạt động của Công ty là:

- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tư vấn xử lý nợ, tài sản.
- Tư vấn mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Quản lý, xử lý, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, tài sản nhận gán nợ và tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Thực hiện các hoạt động thẩm định giá, đấu giá trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý nợ và thu nợ.
- Kinh doanh những ngành nghề khác hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

| | |
|---------------------|-------------------------|
| Ông Phạm Phan Quang | Chủ tịch (đến 1/1/2016) |
| Ông Lê Hoàng Hải | Ủy viên |
| Bà Trịnh Phong Lan | Ủy viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|----------------------|-------------------|---------------------|
| Ông Lê Hoàng Hải | Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Quang Hiền | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hồ Văn Thám | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Mạnh Thường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lương Hải Sinh | Phó Tổng Giám đốc | (Từ ngày 01/7/2015) |

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Quang Huy Kiểm soát viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho công ty mua bán nợ và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.810.035.309.950 | 2.493.017.088.749 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 67.718.144.718 | 229.467.488.699 |
| 1. Tiền | 111 | | 67.718.144.718 | 229.467.488.699 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 4.431.657.373.183 | 1.536.657.373.183 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4.431.657.373.183 | 1.536.657.373.183 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.228.822.753.059 | 645.495.555.100 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 58.905.505.311 | 72.299.174.131 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 290.190.735.798 | 93.597.862.958 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 344.610.141.970 | 126.532.625.948 |
| 4. Nợ phải thu mua theo thoả thuận | 137A | V.6 | 1.232.921.024.296 | 942.944.821.748 |
| 5. Nợ phải thu mua theo chỉ định | 137B | V.7 | 22.507.179.446 | 22.509.069.446 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 138 | V.8 | (720.311.833.762) | (612.387.999.131) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.9 | 81.836.302.902 | 69.148.072.939 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 81.836.302.902 | 69.148.072.939 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 736.088 | 12.248.598.828 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 736.088 | - |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.15 | - | 12.248.598.828 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.784.142.738.852 | 17.970.563.042.145 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 20.233.264.971.346 | 17.173.038.372.363 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.5 | 20.233.264.971.346 | 17.173.038.372.363 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 138.735.195.635 | 137.961.651.034 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 7.531.073.903 | 4.032.784.966 |
| - Nguyên giá | 222 | | 25.448.716.596 | 23.566.572.762 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (17.917.642.693) | (19.533.787.796) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 131.204.121.732 | 133.928.866.068 |
| - Nguyên giá | 228 | | 150.333.321.328 | 150.333.321.328 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (19.129.199.596) | (16.404.455.260) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 147.815.843.645 | 147.815.843.645 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 147.815.843.645 | 147.815.843.645 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 252.768.498.351 | 503.391.164.230 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 501.666.415.743 | 732.158.084.019 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 254 | | (248.897.917.392) | (228.766.919.789) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.558.229.875 | 8.356.010.873 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 11.558.229.875 | 8.356.010.873 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 26.594.178.048.802 | 20.463.580.130.894 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21.071.882.863.461 | 17.519.193.418.259 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 630.374.019.168 | 176.257.281.669 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 11.195.690.084 | 1.366.865.521 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 12.920.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 15.127.572.489 | 2.591.765.439 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 34.201.110.593 | 18.457.485.161 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 546.655.439.452 | 130.064.566.064 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 23.194.206.550 | 10.856.599.484 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20.441.508.844.293 | 17.342.936.136.590 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 20.441.508.844.293 | 17.342.936.136.590 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 5.522.295.185.341 | 2.944.386.712.635 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 5.522.295.185.341 | 2.944.386.712.635 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.446.439.024.653 | 2.916.064.758.715 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 75.856.160.688 | 28.321.953.920 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 26.594.178.048.802 | 20.463.580.130.894 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thanh Uyên

Phạm Quang Hiền

Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) |
|--|-------|-------------|-------------------|--|
| 1. Doanh thu hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng | 01 | | 1.838.371.777.825 | 720.663.977.888 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng | 10 | VI.1 | 1.838.371.777.825 | 720.663.977.888 |
| 4. Giá vốn hàng bán (Nợ và tài sản tồn đọng mua theo thoả thuận) | 11 | VI.2 | 1.513.873.873.620 | 579.821.794.479 |
| 5. Chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng | 12 | VI.3 | 182.905.047.220 | 50.019.426.069 |
| 6. Lợi nhuận gộp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng | 20 | | 141.592.856.985 | 90.822.757.340 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 525.962.543.523 | 236.762.058.531 |
| 8. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 248.559.415.881 | 162.308.060.282 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 101.941.895.415 | 53.462.481.146 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 317.054.089.212 | 111.814.274.443 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 4.676.017.550 | 3.514.034.500 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.691.900.000 | 1.373.900.000 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.984.117.550 | 2.140.134.500 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 320.038.206.762 | 113.954.408.943 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 67.184.337.801 | 19.547.895.877 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 252.853.868.961 | 94.406.513.066 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Uyên

Phạm Quang Hiền

Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) |
|--|-------|----------------------------|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 320.038.206.762 | 113.954.408.943 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4.206.245.364 | 3.365.368.591 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 128.054.832.234 | 86.565.167.140 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (238.084.572.716) | (120.301.266.175) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 214.214.711.644 | 83.583.678.499 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (3.523.359.609.367) | (451.118.675.653) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12.688.229.963) | (34.326.679.116) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 3.468.583.270.659 | 422.037.107.963 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (3.202.219.002) | (1.696.067.866) |
| - Tiền thu nợ và bán nợ, tài sản tồn đọng mua chi định và nhận bàn giao | 14 | 62.475.469.910 | 16.334.702.368 |
| - Tiền nộp NSNN từ số bán nợ và tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao | 15 | (60.102.559.928) | (12.704.000.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (44.655.528.818) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | 105.803.847.519 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 18 | (4.421.338.682) | (2.095.955.001) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 96.843.966.453 | 125.817.958.713 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (5.087.248.182) | (412.800.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 1.995.309.090 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (8.615.000.000.000) | (1.310.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5.720.000.000.000 | 1.190.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (1.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 146.740.480.299 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 236.196.721.843 | 77.322.849.687 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.661.895.217.249) | 103.649.529.986 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) |
|---|-----------|--------------------------|--|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 2.500.000.000.000 | - |
| 2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (96.698.093.185) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.403.301.906.815 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (161.749.343.981) | 229.467.488.699 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 229.467.488.699 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 67.718.144.718 | 229.467.488.699 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Uyên

Phạm Quang Hiền

Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tiên thân là: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/203/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 01/01/2015 với mã số doanh nghiệp là 0101431355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty TNHH một thành viên Mua bán nợ Việt nam do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1494/QĐ-BTC ngày 30/06/2010 và Quyết định số 1905/QĐ-BTC ngày 09/08/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính phê duyệt. Ngày 29 tháng 04 năm 2014 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua bán nợ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tư vấn xử lý nợ, tài sản.
- Tư vấn mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Quản lý, xử lý, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, tài sản nhận gán nợ và tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Thực hiện các hoạt động thẩm định giá, đấu giá trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý nợ và thu nợ.
- Kinh doanh những ngành nghề khác hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CƠ SỞ TỔNG HỢP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VIII.8 của báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Quyết định 2857/QĐ-BTC ngày 09/11/2012 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng mua, bán nợ gồm giá mua và các chi phí ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua theo thỏa thuận.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Quyết định 2857/QĐ-BTC ngày 09/11/2012 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ và tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận.

Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận của doanh nghiệp được Công ty Mua bán nợ mua với mục đích để bán. Giá trị tài sản tồn đọng được phản ánh theo giá vốn gồm giá mua (không có thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản đó.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 – 48 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó : Doanh thu xử lý nợ mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở tiền đã thu được. Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản đã được bàn giao và tiền đã thu được. Doanh thu xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao sau khi đã bù đắp các chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp của chính tài sản mua theo chỉ định và nhận bàn giao đem bán tạo ra doanh số, chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản, trích cho công ty mua, bán nợ được hưởng theo quy định số còn lại phải nộp trả cho ngân sách nhà nước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn thu nợ, xử lý nợ và tài sản được ghi nhận theo giá trị tương ứng với doanh thu là: Đối với khoản nợ, tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận bằng doanh thu thu nợ, xử lý tài sản cho đến khi hết giá vốn của khoản nợ mua.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyên sang vốn.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

| | Mục đích | Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|---|--|---------------------------------------|---|
| • Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ | 30% lợi nhuận được phân phối | |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động | Theo kết quả phân loại doanh nghiệp | Không quá 03 tháng lương thực hiện. |
| • Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý | Theo kết quả phân loại doanh nghiệp | Không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý |

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 160.292.663 | 403.348.466 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 67.557.852.055 | 229.064.140.233 |
| Cộng | 67.718.144.718 | 229.467.488.699 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Nông công nghiệp Hà Trung | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty CP Cầu 14 - Cienco 1 | 1.804.945.000 | 215.765.000 |
| Công ty CP Cầu Đuống | 10.991.445.400 | 10.991.445.400 |
| Công ty CP gạch ốp lát Việt ý - DATC | 38.157.864.286 | 38.657.864.286 |
| Công ty CP XNK và xây dựng Sông Hồng | - | 1.751.000.000 |
| Chu Văn Nguyên | 954.183.958 | 2.509.748.056 |
| Công ty TNHH Trần Thanh | 3.146.066.667 | 3.560.618.056 |
| Công ty liên hợp xây dựng Vạn Cường | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Công ty CP VIGLACERA Tiên Sơn | - | 12.662.733.333 |
| Công ty Cổ phần An Việt Mỹ | 1.901.000.000 | - |
| Cộng | 58.905.505.311 | 72.299.174.131 |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP gạch ốp lát Việt ý - DATC | 38.157.864.286 | 38.657.864.286 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Đắk Lắk | - | 23.709.300.544 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Sài Gòn | - | 53.002.128.414 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam | - | 16.800.000.000 |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội | 248.532.504.474 | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 30.565.586.553 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Mỹ Đình | 10.000.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 1.092.644.771 | 86.434.000 |
| Cộng | 290.190.735.798 | 93.597.862.958 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu do các khoản nợ gốc phải được phân loại là quá hạn cần trích lập dự phòng:

| Đối tượng | Số tiền lãi quá hạn không ghi nhận doanh thu năm nay | Số tiền lãi quá hạn không ghi nhận doanh thu năm trước |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Công ty CP gạch ốp lát Việt ý - DATC | 2.030.986.992 | - |
| Công ty cho thuê tài chính II-NH NNo và PTNTVN | 8.307.097.486 | - |
| Cộng | 10.338.084.478 | - |

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận (*) | 81.836.302.902 | 69.148.072.939 |
| Khu đất và công trình – Số 246 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 21, quận Bình Thạnh, Tp.HCM | 6.564.729.069 | 6.564.729.069 |
| Lô đất tại Đồng Đé, Nha Trang | 6.762.600.000 | 6.762.600.000 |
| Nhà và đất - Số 35 đường Quang Trung , phường Thống Nhất, Buon Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | 12.000.000.000 | - |
| Nhà xưởng và sân bãi - Số 26, đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội | 15.741.690.908 | 16.805.054.545 |
| Số 96 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, TP.Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam | 3.971.106.500 | 3.904.712.900 |
| Tài sản gắn liền với đất thuê - Tại số 20, đường Trường Chinh, phường Quán Trữ, quận Kiến An - Hải Phòng | 4.039.000.000 | - |
| Nhà và đất - Tại số 144/95 phố Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội | 32.757.176.425 | 35.110.976.425 |
| Cộng | 81.836.302.902 | 69.148.072.939 |

(*) Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận là những tài sản đảm bảo nhận bàn giao nhằm mục đích bù trừ các khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận nhưng chưa thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.437.116.995 | 9.068.733.366 | 1.060.722.401 | 23.566.572.762 |
| Số tăng trong năm | - | 5.087.248.182 | - | 5.087.248.182 |
| - Mua trong năm | - | 5.087.248.182 | - | 5.087.248.182 |
| Số giảm trong năm | - | 3.094.879.621 | 110.224.727 | 3.205.104.348 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 3.094.879.621 | 110.224.727 | 3.205.104.348 |
| Số dư cuối năm | 13.437.116.995 | 11.061.101.927 | 950.497.674 | 25.448.716.596 |
| Giá trị đã hao mòn | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.601.822.509 | 8.045.597.030 | 886.368.257 | 19.533.787.796 |
| Số tăng trong năm | 450.548.089 | 929.959.527 | 100.993.412 | 1.481.501.028 |
| - Khấu hao trong năm | 450.548.089 | 929.959.527 | 100.993.412 | 1.481.501.028 |
| Số giảm trong năm | - | 2.987.421.404 | 110.224.727 | 3.097.646.131 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 2.987.421.404 | 110.224.727 | 3.097.646.131 |
| Số dư cuối năm | 11.052.370.598 | 5.988.135.153 | 877.136.942 | 17.917.642.693 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.835.294.486 | 1.023.136.336 | 174.354.144 | 4.032.784.966 |
| Tại ngày cuối năm | 2.384.746.397 | 5.072.966.774 | 73.360.732 | 7.531.073.903 |

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.449.950.040 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 8.651.062.978 đồng).

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|--------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 149.834.925.328 | 498.396.000 | 150.333.321.328 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 149.834.925.328 | 498.396.000 | 150.333.321.328 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | 16.137.934.260 | 266.521.000 | 16.404.455.260 |
| Khấu hao trong năm | 2.645.244.336 | 79.500.000 | 2.724.744.336 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 18.783.178.596 | 346.021.000 | 19.129.199.596 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 133.696.991.068 | 231.875.000 | 133.928.866.068 |
| Tại ngày cuối năm | 131.051.746.732 | 152.375.000 | 131.204.121.732 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thành phố Hồ Chí Minh. | 146.639.491.236 | 146.639.491.236 |
| Công trình 51 Quang Trung, Hà Nội | 1.176.352.409 | 1.176.352.409 |
| Cộng | 147.815.843.645 | 147.815.843.645 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công trình 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Khoản tiền nộp chuyển Quyền sử dụng đất theo chỉ định là 141.868.248.271 đồng và các khoản chi phí khác là 4.771.242.965 đồng.

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước dài hạn | 11.558.229.875 | 8.356.010.873 |
| Chi phí SBIC | 11.271.509.786 | 8.338.010.015 |
| Chi phí khác | 286.720.089 | 18.000.858 |
| Cộng | 11.558.229.875 | 8.356.010.873 |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Giovanni Việt Nam | 1.664.942.563 | - |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Thành Đô | 8.400.000.000 | - |
| Công ty CP xây lắp I Nam Định | 1.016.300.000 | 1.016.300.000 |
| Phải trả người bán khác | 114.447.521 | 350.565.521 |
| Cộng | 11.195.690.084 | 1.366.865.521 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

| Phải nộp | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2015 |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 199.089.779 | 4.948.504.864 | (4.366.290.614) | 781.304.029 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 67.770.971.399 | (56.904.127.646) | 10.866.843.753 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.033.659.078 | 3.957.375.541 | (1.516.709.602) | 3.474.325.017 |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | (6.000.000) | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.359.016.582 | 58.748.643.036 | (60.102.559.928) | 5.099.690 |
| Cộng | 2.591.765.439 | 132.653.745.340 | (122.895.687.790) | 12.349.822.989 |

| Phải thu | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 12.248.598.828 |
| Cộng | - | 12.248.598.828 |

*Thuế TNDN tăng : 2.777.749.500 đồng
 + Lợi nhuận tăng do giảm quỹ tiền lương : 2.191.115.902 đồng
 + Từ quỹ lương 2015 còn lại sau 31/12/2016 : 586.633.598 đồng

11. Phải trả người lao động

Quỹ lương của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động và viên chức quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | - | - | - | - |
| Vốn nhận bàn giao | 2.916.064.758.715 | | | 2.916.064.758.715 |
| Lãi trong năm trước | | | 81.817.693.212 | 81.817.693.212 |
| Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về | | | 12.588.819.854 | 12.588.819.854 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | 28.321.953.920 | (28.321.953.920) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | (6.418.333.334) | (6.418.333.334) |
| Trích quỹ thưởng viên chức quản lý | | | (406.875.000) | (406.875.000) |
| Chuyển sang phải nộp về SCIC | | | (59.259.350.812) | (59.259.350.812) |
| Số dư cuối năm trước | 2.916.064.758.715 | 28.321.953.920 | - | 2.944.386.712.635 |
| Tăng vốn trong năm nay từ nguồn SCIC (i) | 2.500.000.000.000 | | | 2.500.000.000.000 |
| Tăng quỹ theo kiểm toán nhà nước năm 2013 | | 2.052.312.018 | | 2.052.312.018 |
| Tăng vốn trong năm nay từ nguồn quỹ đầu tư phát triển các năm trước (ii) | 30.374.265.938 | (30.374.265.938) | | - |
| Lãi trong năm nay | | | 252.853.868.961 | 252.853.868.961 |
| Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận) | | 75.856.160.688 | (75.856.160.688) | - |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương) (iii) | | | (16.289.114.566) | (16.289.114.566) |
| Tạm trích quỹ thưởng viên chức quản lý (1,5 tháng lương) (iii) | | | (469.831.182) | (469.831.182) |
| Chuyển sang phải nộp về SCIC số lợi nhuận còn lại (iii) | | | (160.238.762.525) | (160.238.762.525) |
| Số dư cuối năm nay | 5.446.439.024.653 | 75.856.160.688 | - | 5.522.295.185.341 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Căn cứ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Quyết định số 120/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc xuất Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

(ii) Căn cứ theo Công văn số 10084/BTC-TCĐN ngày 23/7/2015 của Bộ Tài chính về việc bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam, theo đó Bộ Tài chính chấp thuận cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam được bổ sung vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển của 3 năm 2013, 2014, 2015.

(iii) Lợi nhuận trong năm được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
|-------------------------------|-------------------|---|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn nhận bàn giao | 2.916.064.758.715 | 2.916.064.758.715 |
| Vốn góp tăng trong năm | 2.530.374.265.938 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 5.446.439.024.653 | 2.916.064.758.715 |

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| 1. Nợ gốc mua lại | 8.971.331.542.988 | 6.684.921.648.806 |
| - Nợ gốc mua lại theo thỏa thuận | 7.262.829.216.832 | 5.086.383.686.390 |
| - Nợ gốc mua lại theo chỉ định | 25.031.980.894 | 25.190.765.329 |
| - Nợ gốc nhận bàn giao | 1.660.675.390.277 | 1.524.130.649.961 |
| - Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao | 22.794.954.985 | 49.216.547.126 |
| 2. Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua | 3.495.101.209.939 | 2.973.497.499.189 |
| 3. Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách | 302.267.992.487 | 220.416.401.116 |
| 4. Mệnh giá cổ phiếu, trái phiếu | 563.003.080.000 | 759.819.730.000 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | 321,71 | 321,71 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
|---|--------------------------|---|
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.838.371.777.825 | 720.663.977.888 |
| Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận | 1.749.480.608.672 | 702.441.741.748 |
| Doanh thu thuần từ xử lý nợ và tài sản tồn đọng mua theo chỉ định | 1.890.000 | - |
| Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản tồn đọng nhận bàn giao | 62.473.579.910 | 16.334.702.368 |
| Doanh thu thuần thu hồi nợ xử lý trước bàn giao | 22.143.926.288 | - |
| Doanh thu từ cho thuê tài sản mua theo thỏa thuận | 4.271.772.955 | 1.887.533.772 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
| Giá vốn nợ phải thu mua theo thỏa thuận | 1.510.454.819.983 | 578.774.953.570 |
| Giá vốn nợ phải thu mua theo chỉ định | 1.890.000 | - |
| Giá vốn cho thuê tài sản mua theo thỏa thuận | 3.417.163.637 | 1.046.840.909 |
| Cộng | 1.513.873.873.620 | 579.821.794.479 |
| 3. Chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng | | |
| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.000.000 | 46.758.277 |
| Chi phí định giá, bán đấu giá, đăng báo | 1.927.644.175 | 335.923.045 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 114.838.225.273 | 36.568.982.846 |
| Chi phí nộp ngân sách nhà nước | 58.029.564.916 | 11.434.291.659 |
| Phí giữ hộ tài sản 10% | 7.815.662.241 | 1.633.470.242 |
| Chi phí khác | 271.950.615 | - |
| Cộng | 182.905.047.220 | 50.019.426.069 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
|-----------------------------|------------------------|---|
| Lãi tiền gửi | 221.542.008.343 | 75.249.590.279 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 14.654.713.500 | 25.100.269.215 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 207.181 | 67.559 |
| Thu nhập từ thoái vốn | 289.765.614.499 | 134.734.581.300 |
| Lãi chậm trả | - | 1.677.550.178 |
| Cộng | 525.962.543.523 | 236.762.058.531 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
|---|------------------------|---|
| Dự phòng đầu tư tài chính | 80.812.872.903 | 46.032.798.428 |
| Giá trị thoái vốn | 197.817.499.226 | 114.783.174.619 |
| Chi phí thoái vốn | 743.096.531 | 1.169.473.090 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư do đã thoái vốn | (43.284.097.334) | - |
| Chi phí tài chính khác | 12.470.044.555 | 322.614.145 |
| Cộng | 248.559.415.881 | 162.308.060.282 |

6. Chi phí quản lý

| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
|----------------------------------|------------------------|---|
| Chi phí cho nhân viên | 72.029.045.670 | 28.181.454.818 |
| Chi phí vật liệu, công cụ | 1.937.020.810 | 507.257.792 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.206.245.364 | 3.365.368.591 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 1.675.889.966 | 1.476.425 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | (4.158.563.642) | 3.963.385.866 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.755.908.073 | 5.252.224.670 |
| Chi phí bằng tiền khác | 13.496.349.174 | 12.191.312.984 |
| Cộng | 101.941.895.415 | 53.462.481.146 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
|---|----------------------|---|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 1.887.850.873 | - |
| Lãi phạt trả chậm | - | 438.053.000 |
| Thù lao người đại diện vốn và Ban kiểm soát | 2.788.166.677 | 3.059.773.500 |
| Thu nhập khác | - | 16.208.000 |
| Cộng | 4.676.017.550 | 3.514.034.500 |

8. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
|---|----------------------|---|
| Chi trả thù lao người đại diện vốn và Ban kiểm soát | 1.691.900.000 | 1.373.900.000 |
| Cộng | 1.691.900.000 | 1.373.900.000 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
|---|-----------------------|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 320.038.206.762 | 113.954.408.943 |
| Các khoản điều chỉnh | (14.654.853.122) | (25.100.336.774) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 67.559 | - |
| + <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng thực hiện năm nay</i> | 67.559 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 14.654.920.681 | 25.100.336.774 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | 14.654.713.500 | 25.100.269.215 |
| + <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i> | 207.181 | 67.559 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 305.383.353.640 | 88.854.072.169 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 67.184.337.801 | 19.547.895.877 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|--------------------------|--|
| | VND | (từ 29/04/2014 đến 31/12/2014) VND |
| Chi phí giá vốn | 1.513.873.873.620 | 579.821.794.479 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.937.020.810 | 507.257.792 |
| Chi phí nhân công | 72.029.045.670 | 28.181.454.818 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.206.245.364 | 3.365.368.591 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 110.679.661.631 | 40.532.368.712 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.705.552.248 | 5.748.798.471 |
| Chi phí khác | 81.289.416.912 | 25.146.658.831 |
| Cộng | 1.798.720.816.255 | 683.303.701.694 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm nay |
|--|----------------|
| | VND |
| Tăng vốn góp chủ sở hữu bằng quỹ đầu tư phát triển | 30.374.265.938 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình. Công ty đang nắm giữ tài sản của các đơn vị khác để đảm bảo cho khoản nợ mua với giá trị 3.495.101.209.939 đồng.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 1 năm | Cộng |
|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số cuối năm | 549.923.273.818 | 20.441.508.844.293 | 20.991.432.118.111 |
| Phải trả người bán | 11.195.690.084 | | 11.195.690.084 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 538.727.583.734 | | 538.727.583.734 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 20.441.508.844.293 | 20.441.508.844.293 |
| Số đầu năm | 131.392.772.496 | 17.342.936.136.590 | 17.474.328.909.086 |
| Phải trả người bán | 1.366.865.521 | | 1.366.865.521 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 130.025.906.975 | | 130.025.906.975 |
| Phải trả dài hạn khác | | 17.342.936.136.590 | 17.342.936.136.590 |

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 29/04/2014 đến 31/12/2014 đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính 2015. Từ ngày 01/01/2015, Chi nhánh đã áp dụng thông tư 200 và trình bày lại các chỉ tiêu có thay đổi so với Quyết định số 15 tại ngày đầu năm trên bảng cân đối kế toán.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200, một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2014 trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

| Bảng cân đối kế toán | Số liệu 31/12/2014 trước điều chỉnh | Số liệu 31/12/2014 sau điều chỉnh | Tăng / (giảm) |
|---|--|--------------------------------------|-------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 2.701.785.594.934 | 2.701.785.594.934 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.485.000.000.000 | 1.536.657.373.183 | 51.657.373.183 |
| 1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (51.657.373.183) | - | 51.657.373.183 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 916.060.935.732 | 864.568.562.549 | (51.492.373.183) |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 82.376.439.233 | 82.541.439.233 | 165.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (350.238.915.587) | (401.896.288.770) | (51.657.373.183) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 12.413.598.828 | 12.248.598.828 | (165.000.000) |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 165.000.000 | - | (165.000.000) |

Người lập biểu

Trần Thanh Uyên

Kế toán trưởng

Phạm Quang Hiền

Tổng Giám đốc



Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỘNG
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Chi tiêu | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số xử lý trong năm | | Số tiền thu được do bán tài sản và tiền thu nợ trong năm | | Số chưa xử lý cuối năm | |
|-----|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | | Nợ | Tài sản | Nợ | Tài sản | Nợ | Tài sản | Nợ | Tài sản | Nợ | Tài sản |
| 1 | Nợ và tài sản mua theo thoả thuận | 942.944.821.748 | 69.148.072.939 | 1.859.600.929.775 | 16.105.393.600 | 1.569.624.727.227 | 3.417.163.637 | 1.764.463.457.492 | 2.682.592.955 | 1.232.921.024.296 | 81.836.302.902 |
| 2 | Nợ và tài sản mua theo chỉ định | 22.509.069.446 | - | - | - | 1.890.000 | - | 1.890.000 | - | 22.507.179.446 | - |
| 3 | Nợ và tài sản nhận bán giao | 1.524.130.649.961 | 220.416.401.116 | 149.954.715.655 | 143.982.400.071 | 13.409.975.339 | 62.130.808.700 | 13.797.262.759 | 48.676.317.151 | 1.660.675.390.277 | 302.267.992.487 |
| 4 | Nợ và tài sản xử lý trước bán giao | 49.216.547.126 | - | (4.271.807.910) | - | 22.149.784.231 | - | 22.143.926.288 | - | 22.794.954.985 | - |
| | Cộng | 2.538.801.088.281 | 289.564.474.055 | 2.005.283.837.520 | 160.087.793.671 | 1.605.186.376.797 | 65.547.972.337 | 1.800.406.536.539 | 51.358.910.106 | 2.938.898.549.004 | 384.104.295.389 |

Người lập biểu



Trần Thanh Uyên

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng



Phạm Quang Hiền



Lương Hải Sinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp | Số cuối năm |
|-------------|---|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------|
| 1 | Nợ mua chi định | - | - | - | - |
| 2 | Tài sản tồn đọng mua theo chi định | - | - | - | - |
| 3 | Nợ và tài sản nhận bàn giao; Nợ và tài sản xử lý trước bàn giao | 1.359.016.582 | 58.748.643.036 | (60.102.559.928) | 5.099.690 |
| Cộng | | 1.359.016.582 | 58.748.643.036 | (60.102.559.928) | 5.099.690 |

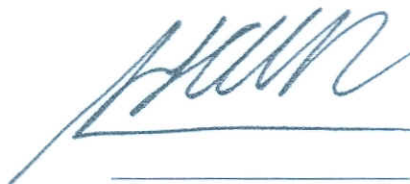
Người lập biểu



Trần Thanh Uyên

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng



Phạm Quang Hiền

Tổng Giám đốc



Lương Hải Sinh